

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		118.518.353.418	77.182.969.707
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.775.272.118	13.517.946.680
111 1. Tiền		9.636.222.672	3.467.535.721
112 2. Các khoản tương đương tiền		30.139.049.446	10.050.410.959
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.082.920.508	9.762.455.360
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.784.346.630	2.790.301.130
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.447.867.644	4.268.130.908
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.143.017.628	3.996.334.716
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.292.311.394)	(1.292.311.394)
140 III. Hàng tồn kho	8	67.407.444.891	53.575.768.167
141 1. Hàng tồn kho		67.407.444.891	53.575.768.167
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		252.715.901	326.799.500
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	252.715.901	326.799.500
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		49.004.126.494	53.560.522.983
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220 I. Tài sản cố định		33.107.826.530	34.991.468.708
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	33.107.826.530	34.991.468.708
222 - Nguyên giá		85.850.639.404	85.850.639.404
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(52.742.812.874)	(50.859.170.696)
260 II. Tài sản dài hạn khác		15.896.299.964	18.569.054.275
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	15.896.299.964	18.569.054.275
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		167.522.479.912	130.743.492.690

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		53.883.567.721	35.160.195.074
310 1. Nợ ngắn hạn		53.883.567.721	35.160.195.074
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	20.716.971.856	16.054.766.762
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	21.366.048.585	7.059.585
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.020.079.188	1.195.468.052
314 4. Phải trả người lao động		3.614.404.648	3.944.444.215
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.177.408.800	1.958.237.217
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	336.144.721	385.951.320
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	3.554.213.620	9.718.652.620
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	-	1.770.959.000
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		98.296.303	124.656.303
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		113.638.912.191	95.583.297.616
410 1. Vốn chủ sở hữu	18	113.638.912.191	95.583.297.616
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000	40.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		978.000.000	978.000.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		9.048.822.914	9.048.822.914
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.612.089.277	45.556.474.702
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		45.556.474.702	(49.820.820.682)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		18.055.614.575	95.377.295.384
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		167.522.479.912	130.743.492.690



Nguyễn Văn Hòa
Người lập
Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 04 năm 2021



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thào
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến 31/03/2021 VND	Lũy kế đầu năm đến 31/03/2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	129.838.466.500	91.405.362.000
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(91.184.588.936)	(60.789.709.992)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(4.998.491.000)	(1.603.532.671)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(144.710.739)	(806.324.740)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.181.568.261)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	88.638.487	-
06	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(5.185.941.079)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>32.417.746.051</i>	<i>23.019.853.518</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	-	-
23	3. Tiền chi cho vay	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.018.387	3.727.919
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>4.018.387</i>	<i>3.727.919</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	-	48.309.444.977
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(6.164.439.000)	(57.275.881.055)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(6.164.439.000)</i>	<i>(8.966.436.078)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>26.257.325.438</i>	<i>14.057.145.359</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	13.517.946.680	4.515.515.027
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	39.775.232.118	18.572.660.386

Nguyễn Văn Hòa
Người lập
Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco là Công ty con thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982 đăng ký lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi đăng ký lần 7 ngày 17/03/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 (Bốn mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Chăn nuôi lợn siêu nạc;
- Sản xuất kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp;

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- 3 tháng đầu năm 2021 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều thuận lợi do giá bán tăng cao. Tuy nhiên áp lực dịch bệnh tăng cao do đàn lợn trên địa bàn tăng và thời tiết bước vào giai đoạn chuyển mùa nên Công ty phải tập trung mọi nguồn lực cho công tác phòng chống dịch.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Giá định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/03/2021, Tình hình thị trường đang có nhiều khả quan khi giá bán cao và Công ty vẫn tiếp tục được các nhà cung cấp có chính sách hỗ trợ tín dụng đối với Công ty. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng giá định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính của Công ty là phù hợp.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của lợn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh là lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi mua hàng trả chậm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khên thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền điều quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là chăn nuôi và kinh doanh lợn thương phẩm và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.470.313.000	408.351.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.165.909.672	3.059.184.721
Các khoản tương đương tiền (i)	30.139.049.446	10.050.410.959
	39.775.272.118	13.517.946.680

(i): Tại ngày 31/03/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 5.046.630.137 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất 3,7%/năm và tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 25.092.419.309 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất 3,3%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Trần Văn Dương	212.600.700	-	364.657.700	-
Lê Đình Nam	185.589.537	-	381.315.537	-
Phan Xuân Tùng	-	-	361.620.000	-
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	(386.984.500)	386.984.500	(386.984.500)
Hồ Văn Lương	-	-	573.355.000	-
Trần Thị Hou	436.950.000	-	-	-
Các đối tượng khác	562.221.893	(467.758.894)	722.368.393	(467.758.894)
	1.784.346.630	(854.743.394)	2.790.301.130	(854.743.394)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	386.984.500	(386.984.500)	386.984.500	(386.984.500)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần chân nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	850.576.286	-	1.415.399.106	-
Công ty TNHH Hùng Dũng	1.159.298.580	-	-	-
Nguyễn Duy Kham	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
Công ty TNHH vật tư thú y Tiến Thành	228.388.021	-	6.508.511	-
Các đối tượng khác	609.604.757	(79.000.000)	246.223.291	(79.000.000)
	5.447.867.644	(79.000.000)	4.268.130.908	(79.000.000)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1.285.498.628	-	798.469.228	-
Phải thu tiền tạm ứng chi phí giá công của các hộ vệ tinh chân nuôi	3.495.000.000	-	2.755.000.000	-
Phải thu khác	362.519.000	(358.568.000)	442.865.488	(358.568.000)
	5.143.017.628	(358.568.000)	3.996.334.716	(358.568.000)

7 . NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	1.390.555.394	98.244.000	1.390.555.394	98.244.000
- Ông Trần Hậu Ngân	176.552.468	-	176.552.468	-
- Doanh nghiệp tư nhân Nhật ký	59.000.000	-	59.000.000	-
- Ông Lê Xuân Bình	81.680.000	-	81.680.000	-
- Ông Phan Xuân Hải	65.494.000	-	65.494.000	-
- HTX Chân nuôi & Dịch vụ tổng hợp Thu Hằng	102.470.000	-	102.470.000	-
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	-	386.984.500	-
- Các đối tượng khác	518.374.426	98.244.000	518.374.426	98.244.000
	1.390.555.394	98.244.000	1.390.555.394	98.244.000

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.110.013.948	-	9.291.156.272	-
Công cụ, dụng cụ	67.581.046	-	59.943.968	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	55.229.849.897	-	44.224.667.927	-
	<u>67.407.444.891</u>	<u>-</u>	<u>53.575.768.167</u>	<u>-</u>

(i): Là sản phẩm lợn các giai đoạn như: Lợn con theo mẹ 21 ngày tuổi; lợn giống 63 ngày tuổi; lợn giống hậu bị và lợn thịt thương phẩm,

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	76.117.001.229	6.357.171.949	2.162.736.755	341.729.471	872.000.000	85.850.639.404
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Tăng khác (1)						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Bán, loại thải						
Số dư cuối kỳ	76.117.001.229	6.357.171.949	2.162.736.755	341.729.471	872.000.000	85.850.639.404
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	44.438.653.788	4.013.631.123	2.049.456.703	266.595.732	90.833.350	50.859.170.696
- Khấu hao trong kỳ	1.604.881.045	148.616.028	11.113.382	10.031.703	109.000.020	1.883.642.178
- Tăng khác (1)						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Bán, loại thải						
Số dư cuối kỳ	46.043.534.833	4.162.247.151	2.060.570.085	276.627.435	199.833.370	52.742.812.874

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	252.715.901	326.799.500
	<u>252.715.901</u>	<u>326.799.500</u>
b) Dài hạn	<u>15.896.299.964</u>	<u>18.569.054.275</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chân nuôi Thiên Lộc	8.397.001.253	8.397.001.253	8.525.721.253	8.525.721.253
Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	4.861.476.650	4.861.476.650	-	-
Công ty TNHH xuất nhập khẩu BUNTAPHAN - Thái Lan	1.090.597.402	1.090.597.402	2.216.070.340	2.216.070.340
Công ty cổ phần dinh dưỡng Hồng Hà	3.537.098.797	3.537.098.797	2.638.825.731	2.638.825.731
Các đối tượng khác	2.830.797.754	2.830.797.754	2.674.149.438	2.674.149.438
	<u>20.716.971.856</u>	<u>20.716.971.856</u>	<u>16.054.766.762</u>	<u>16.054.766.762</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>8.397.001.253</u>	<u>8.397.001.253</u>	<u>8.525.721.253</u>	<u>8.525.721.253</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

12 . VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		31/03/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh (i)	4.604.439.000	4.604.439.000	-	4.604.439.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	5.114.213.620	5.114.213.620	-	1.560.000.000	3.554.213.620	3.554.213.620
	9.718.652.620	9.718.652.620	-	6.164.439.000	3.554.213.620	3.554.213.620
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh (ii)	5.114.213.620	5.114.213.620	-	1.560.000.000	3.554.213.620	3.554.213.620
	5.114.213.620	5.114.213.620	-	1.560.000.000	3.554.213.620	3.554.213.620
	(5.114.213.620)	(5.114.213.620)	-	(1.560.000.000)	(3.554.213.620)	(3.554.213.620)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
	-	-	-	-	-	-
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 435/19/NH/KHDN ngày 15/10/2019 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, hạn mức tín dụng là 34.850.000.000 VND; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị tại 2 trung tâm lợn giống chất lượng cao tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà và xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(ii) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 14/2680/VCB.HH ngày 28/09/2014 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với hạn mức cho vay là 40.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 84 tháng, lãi suất 10,8%/năm để đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất lợn giống chất lượng cao tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, Tài sản đảm bảo là trung tâm sản xuất lợn giống chất lượng cao tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh. Tại thời điểm 30/06/2020, số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 6.240.000.000 VND.

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyễn Thị Nhi	6.964.580.000	-
Hồ Văn Lương	6.222.942.500	-
Hồ Năng Dũng	8.158.171.000	-
Các đối tượng khác	20.355.085	7.059.585
	21.366.048.585	13.194.582.085

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.181.568.261	2.006.179.397	1.181.568.261	2.006.179.397
Thuế thu nhập cá nhân	12.730.775			12.730.775
Thuế tài nguyên	1.168.875			1.168.875
Các loại thuế khác	141	4.000.000	4.000.000	141
	1.195.468.052	2.010.179.397	1.185.568.261	2.020.079.188

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	16.018.217
Trích trước chi phí gia công nuôi lợn	2.177.408.800	1.942.219.000
	2.177.408.800	1.958.237.217

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	25.547.291	25.547.287
Phụ cấp của HĐQT và BKS	-	127.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	310.597.430	233.204.033
	336.144.721	385.951.320
Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuật minh 35)</i>	-	127.200.000

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ dự phòng tiền lương	-	1.770.959.000
	-	1.770.959.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế	
				chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	(49.820.820.682)	206.002.232
Lãi trong kỳ trước				95.377.295.384	95.377.295.384
Số dư cuối kỳ trước	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	45.556.474.702	95.583.297.616
Số dư đầu kỳ này	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	45.556.474.702	95.583.297.616
Lãi trong kỳ này				18.055.614.575	18.055.614.575
Số dư cuối kỳ này	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	63.612.089.277	113.638.912.191

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	20.510.000.000	51,28	20.510.000.000	51,28
Các cổ đông khác	19.490.000.000	48,72	19.490.000.000	48,72
	40.000.000.000	100,00	40.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	17.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	17.200.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.048.822.914	9.048.822.914
	9.048.822.914	9.048.822.914

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh với diện tích 175.765 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/2063) được UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU812091 ngày 07/10/2014 để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco và xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 197.227,4 m² (thời hạn thuê đến ngày 30/08/2054) được UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 973478 ngày 06/01/2015 để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi lợn siêu nạc. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 01/05/2014 đến ngày 30/07/2063 đối với diện tích thuê tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh với tổng số tiền là 1.809.192.845 đồng theo Quyết định số 1458/QĐ-CT ngày 23/06/2016 của chi cục Thuế Hà Tĩnh và tiền thuê đất từ ngày 01/05/2015 đến ngày 30/08/2020 đối với diện tích thuê tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà với tổng số tiền là 226.154.085 đồng theo Quyết định số 891/QĐ-CT ngày 25/04/2015.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	107.454.007.000	93.242.898.000
	107.454.007.000	93.242.898.000

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	32.230.000
	-	32.230.000

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	85.229.289.314	68.695.004.115
	85.229.289.314	68.695.004.115

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.310.386	3.727.919
	17.310.386	3.727.919

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	144.710.739	806.324.740
	144.710.739	806.324.740

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.100.000	-
Chi phí nhân công	168.103.186	117.898.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.665.000	238.665.000
Chi phí khác bằng tiền	73.730.000	82.953.000
	386.598.186	439.516.648

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.324.726	85.381.415
Chi phí nhân công	576.382.045	554.109.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.670.289	4.149.723
Thuế, phí và lệ phí	22.701.004	17.210.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.717.000	150.892.000
Chi phí khác bằng tiền	760.254.000	414.278.600
	1.648.049.064	1.226.021.686

27 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Tiền hỗ trợ từ Sở Tài Chính	-	400.876.000
	-	400.876.000

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm	876.111	-
	876.111	-

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.061.793.972	22.185.098.730
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.061.793.972	22.185.098.730
<i>Kết chuyển lỗ</i>	-	(50.705.316.998)
Thu nhập tính thuế TNDN	20.061.793.972	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	2.006.179.397	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.181.568.261	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.181.568.261)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.006.179.397	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.055.614.575	22.185.098.730
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.055.614.575	22.185.098.730
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.514	5.546

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.358.630.831	48.667.222.102
Chi phí nhân công	4.707.069.465	2.747.299.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.883.642.178	1.808.370.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.697.064.395	5.879.944.186
Chi phí khác bằng tiền	833.984.000	497.231.600
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	93.480.390.869	59.600.067.969

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2021				
Tiền và tương đương tiền	39.775.272.118	-	-	39.775.272.118
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.714.052.864	-	-	5.714.052.864
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	45.489.324.982	-	-	45.489.324.982
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	13.517.946.680	-	-	13.517.946.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.573.324.452	-	-	5.573.324.452
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	19.091.271.132	-	-	19.091.271.132

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2021				
Vay và nợ	3.554.213.620	-	-	3.554.213.620
Phải trả người bán, phải trả khác	21.053.116.577	-	-	21.053.116.577
Chi phí phải trả	2.177.408.800	-	-	2.177.408.800
	26.784.738.997	-	-	26.784.738.997
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	9.718.652.620	-	-	9.718.652.620
Phải trả người bán, phải trả khác	16.440.718.082	-	-	16.440.718.082
Chi phí phải trả	1.958.237.217	-	-	1.958.237.217
	28.117.607.919	-	-	28.117.607.919

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	48.309.444.977

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(6.164.439.000)	(57.275.881.055)

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Công ty con của Công ty mẹ

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	8.498.890.000	4.321.200.000
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	250.010.000	102.600.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	8.248.880.000	4.218.600.000
Chi phí tài chính	-	263.306.000
Lãi mua hàng trả chậm	-	263.306.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	-	263.306.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	386.984.500	386.984.500
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	386.984.500
Phải trả cho người bán ngắn hạn	8.770.011.253	8.648.721.253
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Thiên Lộc	8.397.001.253	8.525.721.253
Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - CTCP	373.010.000	123.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	-	127.200.000
Phụ cấp của HĐQT và BKS	-	127.200.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.



Nguyễn Văn Hòa
Người lập

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 04 năm 2021



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc